



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã bốn lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Vốn điều lệ: 125.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2010: 125.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com
- Website: www.mientrungpid.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán đá, cát, sỏi;
- Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 58 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 15 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|--------------|--|
| • Ông Vi Việt Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 |
| • Ông Nguyễn Minh Tiến | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007
Miễn nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Trần Đình Nhân | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Ngô Đức Trung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 |
| • Ông Nguyễn Đức | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 |
| • Ông Phạm Văn Dũng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 01/04/2005
Miễn nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Ông Đinh Thế Giới | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Bà Bạch Phạm Đăng Huy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2009 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|-------------------|--|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Phạm Văn Dũng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/09/2007
Miễn nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/09/2007
Miễn nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 16 tháng 07 năm 2010



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính

217 Nguyễn Văn Linh, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dng.vnn.vn

Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

Tòa nhà Hoàng Đan, 47-49 Hoàng Sa, Quận 1,

Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1176/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 7 năm 2010

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 được lập ngày 09/7/2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 22. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Phan Xuân Vạn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số
244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.491.760.701	94.099.412.641
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	53.814.686.368	43.348.565.517
1. Tiền	111		814.686.368	648.565.517
2. Các khoản tương đương tiền	112		53.000.000.000	42.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.486.806.304	45.873.123.409
1. Phải thu khách hàng	131		4.860.650.190	8.844.162.910
2. Trả trước cho người bán	132		36.917.006.922	36.639.558.146
3. Các khoản phải thu khác	135	6	709.149.192	389.402.353
IV. Hàng tồn kho	140		4.252.601.352	4.360.603.883
1. Hàng tồn kho	141	7	4.252.601.352	4.360.603.883
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		937.666.677	517.119.832
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	8	479.314.187	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	458.352.490	517.119.832
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		280.239.039.803	295.617.802.881
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		280.012.640.119	295.292.755.739
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	268.838.168.956	284.117.015.185
- Nguyên giá	222		379.772.682.429	379.644.046.065
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.934.513.473)	(95.527.030.880)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	10.771.006.398	10.794.605.652
- Nguyên giá	228		10.874.804.160	10.874.804.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(103.797.762)	(80.198.508)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	403.464.765	381.134.902
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		226.399.684	325.047.142
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	226.399.684	325.047.142
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		381.730.800.504	389.717.215.522

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		229.347.620.885	237.260.839.327
I. Nợ ngắn hạn	310		21.798.683.318	22.776.864.260
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	18.004.000.000	17.853.250.000
2. Phải trả người bán	312		394.530.280	440.746.424
3. Người mua trả tiền trước	313		24.459.600	65.489.600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	610.785.943	1.438.322.220
5. Phải trả người lao động	315		181.418.447	967.420.416
6. Chi phí phải trả	316	16	2.356.396.663	1.750.624.880
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	227.092.385	261.010.720
II. Nợ dài hạn	330		207.548.937.567	214.483.975.067
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		126.492.518	122.379.329
2. Vay và nợ dài hạn	334	18	207.405.031.482	214.338.332.171
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		17.413.567	23.263.567
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		152.383.179.619	152.456.376.195
I. Vốn chủ sở hữu	410		152.383.179.619	152.456.376.195
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	125.000.000.000	125.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	10.000.000.000	10.000.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	19	(6.964.912)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	9.908.930.199	9.106.903.187
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	7.481.214.332	8.349.473.008
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		381.730.800.504	389.717.215.522

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Nguyễn Hoài Nam

Lê Quang Đạo

Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 09 tháng 07 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số
244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	38.052.489.300	47.120.337.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		38.052.489.300	47.120.337.400
4. Giá vốn hàng bán	11	21	19.945.420.517	23.270.878.119
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ	20		18.107.068.783	23.849.459.281
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.335.534.985	789.505.431
7. Chi phí tài chính	22	23	10.185.927.700	9.940.344.873
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	7.921.677.114	9.857.282.373
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.351.405.944	2.857.110.420
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.905.270.124	11.841.509.419
11. Thu nhập khác	31	24	74.600.000	20.405.465
12. Chi phí khác	32	25	65.077.091	16.922.028
13. Lợi nhuận khác	40		9.522.909	3.483.437
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	7.914.793.033	11.844.992.856
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	(349.574.388)	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	26	8.264.367.421	11.844.992.856
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	661	948

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Nguyễn Hoài Nam

Lê Quang Đạo

Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 09 tháng 07 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số
244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	45.882.280.950	53.572.902.570
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(1.730.133.792)	(3.533.435.275)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.131.436.469)	(2.583.620.140)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.315.905.331)	(11.497.538.638)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(483.658.124)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	410.394.092	49.317.110
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.341.228.678)	(8.389.394.577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.290.312.648	27.618.231.050
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(50.966.227)	(2.253.118.126)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	16.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.018.286.930	558.725.271
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.967.320.703	14.305.607.145
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.964.312.500)	(8.806.125.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.827.200.000)	(3.990.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.791.512.500)	(8.810.115.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10.466.120.851	33.113.723.195
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43.348.565.517	411.108.643
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	53.814.686.368	33.524.831.838

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Nguyễn Hoài Nam

Lê Quang Đạo

Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 09 tháng 07 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã bốn lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán đá, cát, sỏi;
- Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>	
	Năm 2010	Năm 2009
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6	6,6
Máy móc thiết bị	5 - 10	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 7	6 - 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5	3 - 5
Tài sản cố định khác (*)	12,5	10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của Nhà máy điện Ea Krongrou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào Phiếu giao nhận sản lượng điện năng của Nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế ký kết với Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (đơn vị được EVN ủy quyền).
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chấn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với từng dự án như sau:
 - Dự án đầu tư Thủy điện EaKrongrou:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021)
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010)
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019)

Các ưu đãi này được quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa.
 - Dự án đầu tư CACTUS CAM RANH RESORT & SPA: Miễn 1 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 4 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (theo quy định tại Công văn số 780/CT-TTHT ngày 03/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa).
- Tiền thuê đất.
 - Đối với Dự án đầu tư Thủy điện EaKrongrou:
 - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng. (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - ✓ Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng. (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP)
 - Đối với Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Khánh Thượng: Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình trong suốt thời gian xây dựng dự án là 30 tháng và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (Theo Giấy chứng nhận đầu tư)
 - Đối với Dự án Đầu tư CACTUS CAM RANH RESORT & SPA: Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình trong suốt thời gian xây dựng dự án là 26 tháng và 7 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (Theo Giấy chứng nhận đầu tư)
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	154.122.442	66.740.414
Tiền gửi ngân hàng	660.563.926	581.825.103
- Ngân hàng Ngoại thương Nha Trang	359.968.859	426.008.494
- Ngân hàng Công thương Khánh Hòa	208.126.688	119.409.009
- Ngân hàng NN và PTNT Khánh Hoà	92.468.379	36.407.600
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn ≤ 3 tháng)	53.000.000.000	42.700.000.000
Cộng	53.814.686.368	43.348.565.517

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Lãi dự thu của các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	698.446.250	381.198.195
Phải thu khác	10.702.942	8.204.158
Cộng	709.149.192	389.402.353

7. Hàng tồn kho

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.217.885.352	4.328.287.883
Công cụ, dụng cụ	34.716.000	32.316.000
Cộng	4.252.601.352	4.360.603.883

8. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế TNDN nộp thừa	479.314.187	-
Cộng	479.314.187	-

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	458.352.490	517.119.832
Cộng	458.352.490	517.119.832

10. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	2.437.001.981	903.516.712	2.682.901.395	487.121.324	373.133.504.653	379.644.046.065
Mua sắm trong năm	-	-	-	28.636.364	-	28.636.364
Tặng khác	-	100.000.000	-	-	-	100.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.437.001.981	1.003.516.712	2.682.901.395	515.757.688	373.133.504.653	379.772.682.429
Khấu hao						
Số đầu năm	443.868.113	237.630.630	1.993.067.038	250.953.704	92.601.511.395	95.527.030.880
Khấu hao trong năm	182.775.148	95.351.672	161.668.235	42.347.352	14.925.340.186	15.407.482.593
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	626.643.261	332.982.302	2.154.735.273	293.301.056	107.526.851.581	110.934.513.473
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.993.133.868	665.886.082	689.834.357	236.167.620	280.531.993.258	284.117.015.185
Số cuối năm	1.810.358.720	670.534.410	528.166.122	222.456.632	265.606.653.072	268.838.168.956

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 265.606.653.072 đồng;

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.527.435.316 đồng;

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.6 về “Chính sách ghi nhận tài sản cố định”, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao đối với tài sản cố định là nhà máy thủy điện Ea Krongrou, việc thay đổi này làm cho chi phí khấu hao TSCĐ 6 tháng đầu năm 2010 giảm 3.731.335.046 đồng;

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*) VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**) VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	8.717.871.300	2.123.932.860	33.000.000	10.874.804.160
Mua trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	8.717.871.300	2.123.932.860	33.000.000	10.874.804.160
Khấu hao				
Số đầu năm	-	47.198.508	33.000.000	80.198.508
Khấu hao trong năm	-	23.599.254	-	23.599.254
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	70.797.762	33.000.000	103.797.762
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	8.717.871.300	2.076.734.352	-	10.794.605.652
Số cuối năm	8.717.871.300	2.053.135.098	-	10.771.006.398

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang với diện tích là 420,08 m².

(**) Quyền sử dụng 536.301,1 m² đất tại Xã Ninh Tây, Huyện Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa. Đây là diện tích

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thời hạn được sử dụng đến ngày 27/01/2054.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Dự án Thủy điện Khánh Thượng	158.206.186	137.309.641
Dự án khu du lịch Bắc Bán đảo Cam Ranh	245.258.579	243.825.261
Cộng	403.464.765	381.134.902

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	226.399.684	325.047.142
Cộng	226.399.684	325.047.142

14. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010		31/12/2009	
	USD	VND	USD	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả tại		18.004.000.000		17.853.250.000
Ngân hàng Phát triển VN - CN Khánh Hòa		18.004.000.000		17.853.250.000
- VND		13.368.000.000		13.368.000.000
- USD	250.000 #	4.636.000.000	250.000 #	4.485.250.000
Cộng		18.004.000.000		17.853.250.000

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	426.337.335	798.682.789
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	353.918.325
Thuế thu nhập cá nhân	31.167.896	34.597.286
Thuế tài nguyên	153.280.712	251.123.820
Cộng	610.785.943	1.438.322.220

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Chi phí phải trả

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay trích trước	2.356.396.663	1.750.624.880
<i>Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Nha Trang</i>	<i>2.356.396.663</i>	<i>1.750.624.880</i>
Cộng	<u>2.356.396.663</u>	<u>1.750.624.880</u>

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	54.100.053	153.634.867
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	35.536.223	9.802.674
Bảo hiểm y tế	5.993.041	1.172.148
Cổ tức phải trả	19.410.000	34.110.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	112.053.068	62.291.031
Cộng	<u>227.092.385</u>	<u>261.010.720</u>

18. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2010	31/12/2009
	USD VND	USD VND
Vay dài hạn	207.405.031.482	214.338.332.171
NH Ngoại thương VN - CN Nha Trang	74.100.524.000	74.100.524.000
NH Phát triển VN - CN Khánh Hòa	133.304.507.482	140.237.808.171
- VND	72.004.000.000	78.688.000.000
- USD	3.305.678,79 # 61.300.507.482	3.430.678,79 # 61.549.808.171
Cộng	<u>207.405.031.482</u>	<u>140.237.808.171</u>

Toàn bộ khoản vay trên là để xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện EaKrông Rou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Vay Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Nha Trang theo hợp đồng tín dụng ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm tính từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của 2 Ngân hàng: Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Nha Trang và Chi nhánh Ngân hàng NN & PTNT Khánh Hòa cộng với 0,32%/tháng. Các khoản vay vốn đối với Ngân hàng Ngoại thương được thế chấp bằng quyền thuê đất dự án trong thời gian 50 năm tính từ 27/01/2004. Giá tiền thuê đất dự án hàng năm được tính bằng 0,5% giá đất (giá đất do UBND tỉnh Khánh Hòa quy định).
- Vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng cho vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển số 05/2004/HĐTD ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Các khoản vay từ Quỹ hỗ trợ được cầm cố bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của các cổ đông trong Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (04 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch TGHD	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2009	125.000.000.000	10.000.000.000	-	7.262.943.551	3.431.373.923	145.694.317.474
Tăng trong năm	-	-	-	1.843.959.636	19.862.058.721	21.706.018.357
Giảm trong năm	-	-	-	-	14.943.959.636	14.943.959.636
Số dư tại 31/12/2009	125.000.000.000	10.000.000.000	-	9.106.903.187	8.349.473.008	152.456.376.195
Số dư tại 01/01/2010	125.000.000.000	10.000.000.000	-	9.106.903.187	8.349.473.008	152.456.376.195
Tăng trong kỳ	-	-	(6.964.912)	802.027.012	8.264.367.421	9.059.429.521
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	9.132.626.097	9.132.626.097
Số dư tại 30/06/2010	125.000.000.000	10.000.000.000	(6.964.912)	9.908.930.199	7.481.214.332	152.383.179.619

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tổng Công ty Sông Đà	20.509.000.000	20.509.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty SXKD và XNK Bình Minh	14.403.000.000	14.403.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sao Việt	700.000	11.612.000.000
Công ty Cổ phần ĐT và PT Đô thị Sông Đà	7.000.000.000	8.000.000.000
Các cổ đông khác	53.087.300.000	40.476.000.000
Cộng	125.000.000.000	125.000.000.000

c. Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2010	31/12/2009
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu thường	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu thường	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu thường	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	8.349.473.008	3.431.373.923
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.264.367.421	19.862.058.721
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	9.132.626.097	14.943.959.636
<i>Chia cổ tức đợt 2 năm 2009</i>	7.812.500.000	-
<i>Phải trả cổ tức đợt 2 năm 2008</i>	-	2.812.500.000
<i>Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2009</i>	-	9.687.500.000
<i>Trích quỹ Đầu tư phát triển (i)</i>	802.027.012	1.843.959.636
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)</i>	518.099.085	600.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.481.214.332	8.349.473.008

(i) Toàn bộ thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, Công ty bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển

(ii) Khen thưởng cán bộ công nhân viên về hoàn thành vượt mức kế hoạch sản lượng điện giao năm 2009 với số tiền 518.099.085 đồng theo Biên bản họp đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26/03/2010.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2010	năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	38.052.489.300	47.120.337.400
Cộng	38.052.489.300	47.120.337.400

21. Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Giá vốn điện thương phẩm	19.945.420.517	23.270.878.119
Cộng	19.945.420.517	23.270.878.119

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.335.534.985	697.830.827
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	174.604
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	91.500.000
Cộng	2.335.534.985	789.505.431

23. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	7.921.677.114	9.857.282.373
Phí bảo lãnh	5.938.086	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	72.437.500	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.185.875.000	83.062.500
Cộng	10.185.927.700	9.940.344.873

24. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Thu nhập từ hướng dẫn học sinh thực tập	74.600.000	14.145.000
Thu nhập khác	-	6.260.465
Cộng	74.600.000	20.405.465

25. Chi phí khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	58.677.091	14.117.728
Phạt chậm nộp thuế	-	2.804.300
Chi phí khác	6.400.000	-
Cộng	65.077.091	16.922.028

26. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.914.793.033	11.844.992.856
<i>Lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>7.898.870.124</i>	<i>11.844.992.856</i>
<i>Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác</i>	<i>15.922.909</i>	<i>-</i>
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	121.400.000	15.354.300
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	121.400.000	106.854.300
+ Phụ cấp HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	115.000.000	103.500.000
+ Chi phí phạt chậm nộp thuế	-	2.804.300
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	550.000
+ Ủng hộ kinh phí các huyện nghèo tỉnh Sơn La	6.400.000	-
- Điều chỉnh giảm	-	91.500.000
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	91.500.000
Thu nhập chịu thuế	8.036.193.033	11.860.347.156
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính	8.020.270.124	11.860.347.156
- Thu nhập chịu thuế từ thu nhập khác	15.922.909	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	806.007.739	1.186.034.716
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	802.027.012	1.186.034.716
- Thuế TNDN từ thu nhập khác	3.980.727	-
Thuế TNDN được miễn của hoạt động kinh doanh chính	802.027.012	1.186.034.716
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(349.574.388)	-
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay</i>	<i>3.980.727</i>	<i>-</i>
<i>Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (i)</i>	<i>(353.555.115)</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.264.367.421	11.844.992.856

(i) Là khoản điều chỉnh do xác định lại chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước theo Công văn số 7250/BCT-TCT ngày 07/6/2010 về một số nội dung cần lưu ý khi quyết toán thuế TNDN năm 2009.

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.264.367.421	11.844.992.856
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	8.264.367.421	11.844.992.856
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	661	948

28. Cổ tức

Cổ tức của năm 2009 là 14%/vốn điều lệ. Trong đó, cổ tức đã tạm ứng bằng tiền trong năm 2009 là 9.687.500.000 đồng (tỷ lệ 7,75%). Cổ tức còn lại đã chia bằng tiền cho các cổ đông vào tháng 03/2010 là 7.812.500.000 đồng (tương ứng với tỷ lệ 6,25%).

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Nguyễn Hoài Nam

Lê Quang Đạo

Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 09 tháng 07 năm 2010